

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 30/09/2011

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2.240.361.839.726	2.213.509.021.612
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	40.597.212.822	64.936.167.182
1. Tiền	111		17.597.212.822	21.936.167.182
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.000.000.000	43.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	485.939.143.538	711.779.928.307
1. Phải thu khách hàng	131		226.217.156.824	307.178.454.633
2. Trả trước cho người bán	132		207.506.549.748	192.101.464.036
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		56.332.189.835	222.888.810.849
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(4.116.752.869)	(10.388.801.211)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	1.713.446.463.063	1.435.720.315.122
1. Hàng tồn kho	141		1.770.727.056.427	1.449.377.747.375
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(57.280.593.364)	(13.657.432.253)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		379.020.303	1.072.611.001
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		20.914.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		358.106.303	1.072.611.001

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		561.138.757.381	563.148.121.504
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.7		-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			-
II. Tài sản cố định	220	V.8	50.821.005.280	55.060.487.016
1. TSCĐ hữu hình	221		50.809.757.142	55.039.813.871
- Nguyên giá	222		67.809.262.150	75.044.829.765
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.999.505.008)	(20.005.015.894)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			-
3. TSCĐ vô hình	227		11.248.138	20.673.145
- Nguyên giá	228		37.700.000	37.700.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(26.451.862)	(17.026.855)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.10	104.299.979.827	104.878.313.985
- Nguyên giá	241		110.541.642.390	107.883.472.355
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(6.241.662.563)	(3.005.158.370)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	395.639.624.478	400.082.838.645
1. Đầu tư vào công ty con	251		34.000.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		277.248.938.645	272.979.338.645
3. Đầu tư dài hạn khác	258		108.251.500.000	159.251.500.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(23.860.814.167)	(32.148.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.12	10.378.147.796	3.126.481.858
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.999.818.255	903.807.329
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		8.316.329.541	2.160.674.529
3. Tài sản dài hạn khác	268		62.000.000	62.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.801.500.597.107	2.776.657.143.116

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		944.139.158.571	818.481.144.230
I. Nợ ngắn hạn	310	V.13	760.867.288.540	631.293.501.959
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		239.867.695.886	174.702.337.051
2. Phải trả người bán	312		40.503.573.551	20.810.945.272
3. Người mua trả tiền trước	313		294.706.695.998	275.159.808.601
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.14	87.623.441.372	106.488.052.870
5. Phải trả người lao động	315		-	1.396.202.001
6. Chi phí phải trả	316		6.252.130.747	11.985.262.480
7. Phải trả nội bộ	317		-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	318			-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	60.563.472.290	21.853.155.562
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320		3.195.616.364	12.991.904.153
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.121.934.125	(879.258.356)
12. Doanh thu chưa thực hiện	338		27.032.728.207	6.785.092.325
II. Nợ dài hạn	330		183.271.870.031	187.187.642.271
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			-
3. Phải trả dài hạn khác	333			-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	179.473.500.000	185.263.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3.798.370.031	1.924.642.271
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1.857.361.438.536	1.958.175.998.885
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	1.857.361.438.536	1.958.175.998.885
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		690.866.880.000	690.866.880.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		974.114.436.600	974.114.436.600
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(9.825.117.611)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		31.532.574	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		30.640.486.547	30.640.486.547
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		26.559.466.833	16.417.006.154

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		144.973.753.593	246.137.189.584
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí	432			-
2 Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433			-
C - Lợi ích cổ đông thiểu số	500			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.801.500.597.107	2.776.657.143.116

Lập biểu

Phạm Vân Khanh

Phạm Vân Khanh

Kế toán trưởng

Đoàn Hữu Chí

Đoàn Hữu Chí

Ngày 24 tháng 10 năm 2011

Tổng Giám đốc



Trương Minh Thuận

Trương Minh Thuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 Năm 2011

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2011	Quý III năm 2010	Lũy kế đến quý báo cáo năm 2011	Lũy kế đến quý báo cáo năm 2010
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	38.762.905.446	151.812.696.531	95.305.010.861	435.156.049.080
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-			-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		38.762.905.446	151.812.696.531	95.305.010.861	435.156.049.080
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	58.088.151.402	139.766.241.871	127.711.261.843	354.306.107.871
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(19.325.245.956)	12.046.454.660	(32.406.250.982)	80.849.941.209
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	21.959.898.194	4.098.374.013	27.969.778.854	76.029.195.376
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	34.256.386.161	(4.902.906.652)	69.790.696.223	37.097.699.663
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		16.987.892.895	10.249.340.425	27.074.382.056	42.360.955.756
8. Chi phí bán hàng	24		74.232.373	217.357.558	255.077.971	1.457.949.085
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.555.340.967	6.719.228.766	17.094.508.918	30.553.883.918
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24+ 25)	30		(37.251.307.263)	14.111.149.001	(91.576.755.240)	87.769.603.919

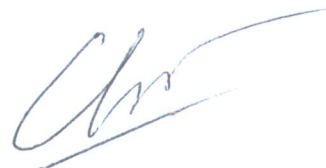
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2011	Quý III năm 2010	Lũy kế đến quý báo cáo năm 2011	Lũy kế đến quý báo cáo năm 2010
1	2	3	4	5	6	7
11. Thu nhập khác	31		892.907.175	50.083.239.683	6.299.914.970	57.766.761.276
12. Chi phí khác	32		1.577.822.257	2.372.274.236	1.757.329.375	2.395.022.772
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(684.915.082)	47.710.965.447	4.542.585.595	55.371.738.504
14. Phần lãi hoặc lỗ từ công ty liên kết, liên doanh	45		-			-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		(37.936.222.345)	61.822.114.448	(87.034.169.645)	143.141.342.423
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.26	-	11.608.478.686		35.595.932.146
17. Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52		-	(13.692.797)	(6.155.655.012)	(5.174.095.200)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(37.936.222.345)	50.227.328.559	(80.878.514.633)	112.719.505.477
19. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		(549)	727	(1.171)	2.163

Lập biểu



Phạm Vân Khanh

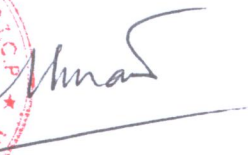
Kế toán trưởng



Đoàn Hữu Chí

Ngày 24 tháng 10 năm 2011

Tổng Giám đốc

Trương Minh Thuận

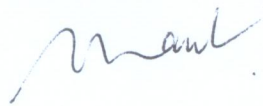
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 3 Năm 2011

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
			Công ty mẹ	Công ty mẹ
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐKD				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		224.356.753.586	211.190.325.182
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(275.566.909.099)	(214.217.277.614)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(24.695.884.150)	(41.266.347.303)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(51.253.859.014)	(67.839.376.372)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(13.000.000.000)	(23.039.149.651)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		128.379.115.535	94.329.883.605
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(70.039.766.391)	(155.668.005.355)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(81.820.549.533)	(196.509.947.508)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(158.661.420)	(766.663.616)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		376.746.529	145.982.328
3. Tiền cho vay, gửi tiết kiệm	23		(292.880.000.000)	(416.941.027.822)
4. Tiền thu hồi cho vay, thu hồi tiền gửi tiết kiệm	24		292.880.000.000	415.900.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(4.269.600.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	17.140.000.000
7. Thu lãi tiền cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia	27		11.974.842.674	5.225.637.825

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		7.923.327.783	20.703.928.715
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	506.751.170.000
2. Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		(9.825.117.611)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		194.538.695.886	212.976.551.264
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(135.162.837.051)	(427.007.674.033)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(27.010.560)	(23.843.754.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		49.523.730.664	268.876.293.231
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50		(24.373.491.086)	93.070.274.438
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		64.936.167.182	23.194.072.723
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái q.đổi ng.tệ	61		34.536.726	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		40.597.212.822	116.264.347.161

Lập biểu



Phạm Vân Khanh

Kế toán trưởng



Đoàn Hữu Chí

Ngày 24 tháng 10 năm 2011

Tổng Giám đốc



Trương Minh Thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 Năm 2011

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Đầu tư – Kinh doanh Nhà (“Công ty”) là một Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103000250 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 12 năm 2000, và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh. Công ty được hình thành từ việc cổ phần hóa Công ty Đầu tư - Kinh doanh Nhà, đơn vị thành viên trực thuộc Tổng Công ty Địa ốc Sài Gòn.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 115/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 24 tháng 9 năm 2009.

Hoạt động chính của Công ty là đầu tư kinh doanh địa ốc và các dịch vụ có liên quan, thi công xây dựng các công trình dân dụng, công trình công nghiệp và trang trí nội thất; thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, san lấp mặt bằng, cầu đường và hệ thống thoát nước, đầu tư xây dựng các công trình công cộng, khu du lịch, vui chơi giải trí và cung cấp dịch vụ môi giới bất động sản, định giá bất động sản, sàn giao dịch bất động sản và quản lý bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 18 Đường Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

III. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

3.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

3.2 Đơn vị tiền tệ kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng trong các năm trước.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Hàng tồn kho

Bất động sản tồn kho

Hàng tồn kho, chủ yếu là bất động sản được mua hoặc đang được xây dựng để bán trong điều kiện kinh doanh bình thường, hơn là nắm giữ nhằm mục đích cho thuê hoặc chờ tăng giá, được nắm giữ như là hàng tồn kho và được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Chi phí xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng

Chi phí vay, chi phí lập kế hoạch và thiết kế, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí cho các dịch vụ pháp lý chuyên nghiệp, thuê chuyên nhượng bất động sản, chi phí xây dựng và các chi phí khác có liên quan.

Tiền hoa hồng không hoàn lại trả cho đại lý tiếp thị hoặc bán hàng trong việc bán các lô bất động sản được ghi nhận vào chi phí khi thanh toán.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường tại ngày bảng cân đối kế toán và chiết khấu cho giá trị thời gian của tiền tệ (nếu trọng yếu), trừ chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

4.3 **Hàng tồn kho**

Bất động sản tồn kho

Giá thành của hàng tồn kho ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đối với nghiệp vụ bán được xác định theo các chi phí cụ thể phát sinh của bất động sản bán đi và phân bổ các chi phí chung dựa trên diện tích tương đối của bất động sản bán đi.

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--------------------------------------|--|
| Nguyên vật liệu | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

4.4 **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 **Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 10 năm
Phương tiện vận tải	5 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

4.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	25 – 50 năm
Nhà cửa	25 – 50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong Bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.10 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

4.11 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính hay thu nhập tài chính của doanh nghiệp trong năm.

4.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

4.14 Trích lập trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích lập vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ công nhân viên đã làm việc tại Công ty được hơn một năm với mức trích lập bằng một nửa tháng lương của lương bình quân 6 tháng gần nhất cho mỗi năm làm việc tới thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các hướng dẫn liên quan. Bất cứ sự thay đổi nào trên tài khoản dự phòng trợ cấp thôi việc sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty chuyển sang trích đóng bảo hiểm thất nghiệp theo Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008.

4.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (“CMKTVN số 10”) liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VNĐ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm theo CMKTVN số 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái (“Thông tư 201”) như sau:

<i>Nghiệp vụ</i>	<i>CMKTVN số 10</i>	<i>Thông tư 201</i>
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.

Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh

Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh

Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

4.16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi nào khác, v.v..

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên.

4.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản tăng giảm khối lượng xây lắp khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu cho thuê

Các khoản doanh thu tiền thuê phải thu dưới hình thức thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê, ngoại trừ các khoản thu nhập cho thuê bất thường được ghi nhận khi phát sinh.

Những ưu đãi cho người đi thuê để ký kết hợp đồng thuê được phân bổ đều trong suốt thời hạn cho thuê, ngay cả khi các khoản thanh toán không được thực hiện trên cơ sở như vậy. Thời hạn cho thuê là khoảng thời gian thuê không được hủy ngang cùng với bất kỳ các điều khoản thêm nào mà theo đó người đi thuê có quyền lựa chọn để tiếp tục hợp đồng thuê, khi mà, tại thời điểm bắt đầu cho thuê, Ban Giám đốc được đảm bảo chắc chắn một cách hợp lý rằng người thuê nhà sẽ thực hiện quyền lựa chọn đó.

Các khoản tiền trả thêm nhận được để chấm dứt hợp đồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Doanh thu bất động sản

Một bất động sản được xem như là đã bán khi các rủi ro trọng yếu và việc hoàn trả chuyển sang cho người mua, mà thông thường là cho hợp đồng không có điều kiện trao đổi. Đối với trường hợp có điều kiện trao đổi, doanh thu chỉ được ghi nhận khi các điều kiện chủ yếu được đáp ứng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

4.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh

doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán.

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
1 Tiền		
- Tiền mặt	3.142.687.886	1.440.453.059
- Tiền gửi ngân hàng	14.454.524.936	20.495.714.123
- Các khoản tương đương tiền	23.000.000.000	43.000.000.000
Cộng	40.597.212.822	64.936.167.182
	-	-
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	-	-
	-	-
3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
a Phải thu khách hàng	226.217.156.824	307.178.454.633
- Khu 6B	28.344.163.700	28.344.163.700
- Khu 6B - Cty CP DV Địa ốc SG	2.087.384.000	2.087.384.000
- Cao ốc An Khang	76.187.568.144	122.772.733.437
- Cao ốc An cư	1.698.287.545	1.698.287.545
- Cao ốc Thịnh Vượng	14.288.780.839	22.605.377.539
- Công ty Sài Gòn Viễn Đông- San lấp khu 6B	12.927.603.431	12.927.603.431
- Cao ốc Thịnh vượng - Thái Dương	42.827.582.939	45.565.211.507
- Bình hoà- Phường 13 -Bình Thạnh	15.044.576.380	15.255.408.780
- Khu Phong Phú	9.121.637.600	17.677.566.665
- Công ty CP Bê tông Hải Âu	11.266.316.707	11.369.052.922
- Cty TNHH TK & XD Trung Nam		2.872.881.839
- Cty TNHH TM Chế biến Nông sản Kiên cường	-	5.202.967.862
- Khách hàng khác	12.423.255.539	18.799.815.406
b Trả trước người bán	207.506.549.748	192.101.464.036
-Cty Quốc Cường Gia lai - Lô số 4 - Khu 6B	47.000.000.000	47.000.000.000
- DA KDC Bình Trung Đông 1 - Tân Tạo	20.295.000.000	20.295.000.000
- DA KDC Bình Trung Đông 2 - Tân Tạo	23.500.000.000	23.500.000.000
- DA Phạm Gia - Đa Phước		258.214.668
- Cty CP ĐT&ĐO SGCL - Dự án Lô E4 - APAK Q2	18.850.000.000	18.850.000.000
- Cty CP XD&KD ĐO 3 - Dự án lô E4 DA.APAK Q2 TP.HCM	8.655.000.000	10.655.000.000
- Cty CP May Thăng Long - 250-252 Phố Minh Khai - Hà Nội	12.000.000.000	20.000.000.000
- CtyPTHT SàiGòn- DA KDC ấp 3, xã Nhơn Đức-NB	10.000.000.000	10.000.000.000
- CP đầu tư XD khu nhà ở Phường Long Bình Quận 9	19.899.197.600	19.899.197.600
- Các khách hàng khác	47.307.352.148	21.644.051.768

c <i>Phải thu nội bộ ngắn hạn</i>	-	-
d <i>Phải thu khác</i>	56.332.189.835	222.888.810.849
e <i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	(4.116.752.869)	(10.388.801.211)
Cộng	485.939.143.538	711.779.928.307
	-	-
4 <i>Hàng tồn kho</i>		
- Nguyên liệu, vật liệu	-	72.137.412
- Công cụ, dụng cụ	-	110.471.770
- Chi phí SXKD dở dang	1.770.727.056.427	1.449.195.138.194
CPĐT DA 146 Nguyễn Văn Trỗi & 223 Hoàng Văn Thụ	521.274.145.070	501.061.261.892
Chi phí đầu tư dự án khu 6A	124.014.185.349	113.507.883.909
Dự án khu 6B - Cty TNHH Kiên Cường, Viễn Đông	70.982.179.243	67.501.434.870
Chi phí đầu tư khu Bà Điểm Hóc Môn	13.657.432.253	13.657.432.253
CPĐT khu dân cư Gia Hoà	12.515.696.431	12.295.919.636
Chi phí chuẩn bị đầu tư dự án Intresco Highland	3.259.395.347	1.579.328.383
CP đầu tư DA Lý Chính Thắng Q.3	207.153.701.933	206.888.897.388
CPĐT DA Long Phước Q.9	149.333.880.479	149.309.212.755
CPĐT DA Long Thới	600.912.371.252	285.805.716.806
CPĐT dự án Phong phú	8.952.888.300	5.045.127.902
CPĐT DA Tăng Nhơn Phú Q.9	41.362.261.834	41.362.261.834
CPĐT Cao ốc An Khang	10.307.412.637	3.717.690.088
Chi phí xây dựng Cao ốc Thịnh Vượng	3.853.800.121	20.374.020.174
Các dự án, công trình khác	3.147.706.178	27.088.950.304
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(57.280.593.364)	(13.657.432.253)
- Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng	1.713.446.463.063	1.435.720.315.123
5 <i>Thuế và các khoản phải thu nhà nước</i>		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
- Các khoản khác phải thu nhà nước	-	-
Cộng	-	-
	-	-
6 <i>Phải thu dài hạn nội bộ</i>		
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-
	-	-
7 <i>Phải thu dài hạn khác</i>		
- Phải thu dài hạn khác	-	-
- Các khoản tiền nhận ủy thác	-	-
Cộng	-	-
	-	-

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	56.756.951.958	448.982.656	6.297.451.614	4.518.604.931	68.021.991.159
- Mua trong kỳ	-	46.312.500	-	112.348.920	158.661.420
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng	-	-	371.390.429	-	371.390.429
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	56.756.951.958	495.295.156	5.926.061.185	4.630.953.851	67.809.262.150
Giá trị hao mòn lũy					
Số dư đầu năm	8.154.695.058	337.485.483	2.742.574.250	3.733.227.834	14.967.982.625
- Khấu hao trong kỳ	1.697.642.388	27.258.705	357.658.749	320.352.970	2.402.912.812
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng	-	-	371.390.429	-	371.390.429
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9.852.337.446	364.744.188	2.728.842.570	4.053.580.804	16.999.505.008
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Đầu năm	48.602.256.900	111.497.173	3.554.877.364	785.377.097	53.054.008.534
- Cuối kỳ	46.904.614.512	130.550.968	3.197.218.615	577.373.047	50.809.757.142

- Các cam kết về mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Tổng chi phí XD CB dở dang - -
 Trong đó (Những công trình lớn):

10 Tăng giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền SDD	107.883.472.355	2.658.170.035	-	110.541.642.390
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền SDD	3.005.158.370	3.236.504.193	-	6.241.662.563
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền SDD	104.878.313.985	-	-	104.299.979.827
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

11 Đầu tư dài hạn khác

- Đầu tư vào công ty con 34.000.000.000 -
 - Đầu tư vào công ty liên kết 277.248.938.645 272.979.338.645
 - Đầu tư trái phiếu
 - Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu - -
 - Cho vay dài hạn - -
 - Đầu tư dài hạn khác 108.251.500.000 159.251.500.000
 - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (23.860.814.167) (32.148.000.000)
Cộng 395.639.624.478 400.082.838.645

12 Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ - -
 - Chi phí thành lập doanh nghiệp - -
 - Công cụ, dụng cụ có giá trị lớn 1.999.818.255 903.807.329
Cộng 1.999.818.255 903.807.329

13 Vay và nợ ngắn hạn

a Vay ngắn hạn	239.867.695.886	174.702.337.051
- Vay ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	70.356.570.886	23.589.034.449
- Vay ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	50.000.000.000	30.000.000.000
- Vay ngân hàng VIB	5.214.000.000	29.534.402.602
- Vay ngân hàng Sacombank	11.579.000.000	11.579.000.000
- Vay ngân hàng Liên Việt	15.000.000.000	15.000.000.000
- Vay khác	87.718.125.000	64.999.900.000
b Phải trả người bán	40.503.573.551	20.810.945.272
- DA Đầu tư Long Thới, Nhơn Đức	-	5.214.000.000
- DNTN Nam Lợi	-	3.183.200.000
- Cty XD Intresco	30.389.841.878	
- Phải trả khách hàng khác	10.113.731.673	12.413.745.272
c Người mua trả tiền trước	294.706.695.998	275.159.808.601
- Khu 6A	104.884.029.000	104.884.029.000
- Khu 6B	111.456.926.200	97.190.704.200
- Công ty Thiên Hương		13.111.200.000
- Khu Bình Trưng Đông - Quận 2	11.126.908.000	15.966.540.419
- DA KDC ấp 3, xã Nhơn Đức Nhà Bè	11.000.000.000	11.000.000.000
- Khu Hóc Môn Bà Điểm	9.177.307.869	9.177.307.869
- Khu Dân Cư P7 - Q.8	1.144.702.242	962.889.577
- Dự án Phong Phú	3.723.586.561	4.084.272.594
- Khu Bình hoà Phường 13 -Bình Thạnh	-	2.458.061.030
- Khách hàng khác	42.193.236.126	16.324.803.912
Cộng	575.077.965.435	470.673.090.924

14 Thuế và các khoản nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng	31.796.243.437	36.832.217.919
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	54.502.103.053	67.502.103.053
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	185.625.520	-
- Các loại thuế khác	1.139.469.362	2.153.731.898
Cộng	87.623.441.372	106.488.052.870

15 Chi phí phải trả

- Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí trích trước	6.252.130.747	11.985.262.480
Cộng	6.252.130.747	11.985.262.480

16 Các khoản phải trả, nộp ngắn hạn khác

a - Kinh phí công đoàn	34.848.813	9.518.813
b - Bảo hiểm xã hội	26.695.205	26.928.140
c - Bảo hiểm y tế	-	-
d - Doanh thu chưa thực hiện	27.032.728.207	6.785.092.325
e Phải trả khác	33.469.200.065	15.031.616.284
- Cổ tức phải trả	2.961.935.909	2.978.035.909
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.507.264.156	12.053.580.375
Cộng	60.563.472.290	21.853.155.562

17 Phải trả dài hạn nội bộ

- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng - -

18 Vay và nợ dài hạn

a Vay dài hạn	179.473.500.000	185.263.000.000
- Vay ngân hàng	179.473.500.000	185.263.000.000
- Trái phiếu phát hành		
b Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	179.473.500.000	185.263.000.000
	-	-

19 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	230.288.960.000	938.673.250.000	30.640.486.547	10.942.573.773	111.403.920.704	1.321.949.191.024
- Tăng vốn trong năm trước	460.577.920.000	265.730.146.600	-	5.474.432.382	-	731.782.498.982
- Lãi (lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	202.849.213.572	202.849.213.572
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	(230.288.960.000)	-	-	(68.115.944.692)	(298.404.904.692)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	690.866.880.000	974.114.436.600	30.640.486.547	16.417.006.155	246.137.189.584	2.554.985.808.270
Số dư đầu năm nay	-	-	-	-	-	-
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	10.142.460.679	-	10.142.460.679
- Lãi (lỗ) trong năm nay	-	-	-	-	(80.878.514.633)	(80.878.514.633)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	20.284.921.358	20.284.921.358
Số dư cuối năm nay	690.866.880.000	974.114.436.600	30.640.486.547	26.559.466.834	144.973.753.593	2.463.964.832.958

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	111.585.930.000	111.585.930.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	579.280.950.000	579.280.950.000
Cộng	690.866.880.000	690.866.880.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: 0 đồng

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 440.360 cổ phiếu

<i>c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Năm trước</i>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	690.866.880.000	230.288.960.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	460.577.920.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	690.866.880.000	690.866.880.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	55.269.350.400

d Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: không.
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không.
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không.

e Cổ phiếu

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	69.086.688	69.086.688
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	69.086.688	69.086.688
+ Cổ phiếu phổ thông	69.086.688	69.086.688
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	440.360	-
+ Cổ phiếu phổ thông	440.360	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	68.646.328	69.086.688
+ Cổ phiếu phổ thông	68.646.328	69.086.688
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/1 cổ phần*

f Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	30.640.486.547	30.640.486.547
- Quỹ dự phòng tài chính	26.559.466.833	16.417.006.154

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Kỳ này	Năm trước
20 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	95.305.010.861	830.126.594.703
Trong đó:	-	-
- Doanh thu kinh doanh nhà	24.508.798.131	693.866.440.308
- Doanh thu xây lắp	55.303.713.194	120.467.970.777
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.492.499.536	15.792.183.618
21 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
22 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	95.305.010.861	830.126.594.703
23 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	127.711.261.843	605.832.936.671
Trong đó:	-	-
- Giá vốn kinh doanh nhà	66.546.703.011	549.419.308.179
- Giá vốn xây lắp	52.341.316.749	46.986.069.580
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	8.823.242.083	9.427.558.912
24 Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	27.969.778.854	82.318.192.422
Trong đó:	-	-
- Lãi tiền gửi	3.296.528.854	6.545.701.094
- Lãi vay các chủ đầu	-	-
- Lãi, Cổ tức được chia	7.873.250.000	10.732.825.000
- Hoạt động đầu tư khác	16.800.000.000	65.039.666.328
- Chênh lệch tỷ giá	-	-
25 Chi phí tài chính (Mã số 22)	69.790.696.223	48.130.762.628
Trong đó:	-	-
- Lãi tiền vay	27.074.382.056	49.912.932.710
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Chi phí tài chính khác	42.716.314.167	(1.782.170.082)
26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	-	61.266.050.171

27 Chi phí (lợi ích) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số (6.155.655.012) 2.765.666.240

28 Giải trình kết quả hoạt động SXKD quý 3 /2011

- Các dự án của Công ty: dự án Long thới, dự án INTRESCO Tower đang thi công, chưa bàn giao cho khách hàng nên chưa ghi nhận doanh thu, dẫn đến doanh thu và lợi nhuận giảm so với quý 3/2010.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 3/2011: 38.762.905.446 đồng, so với quý 3/2010 là 151.812.696.531 đồng, giảm 113.049.791.086 đồng; lỗ gộp quý 3/2011 là 19.325.245.956 đồng.
- Thị trường địa ốc đóng băng, giá nhà đất sụt giảm nên công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong quý 3/2011 là 19.183.198.470 đồng (lũy kế từ đầu năm đến hết quý 3/2011 là 43.623.161.111 đồng). Từ các nguyên nhân chủ yếu trên, quý 3/2011 Công ty lỗ 37.936.222.345 đồng, lũy kế 9 tháng đầu năm Công ty lỗ 80.878.514.633 đồng.

Người lập biểu



Phạm Văn Khanh

Kế toán trưởng



Đoàn Hữu Chí

Ngày 24 tháng 10 năm 2011

Tổng Giám đốc



Trương Minh Thuận